

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGHIÊN CỨU “MINH TRIẾT HỒ CHÍ MINH” HAY NGHIÊN CỨU TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN TÀI THƯ (*)

Đặt vấn đề: “Minh triết” là gì? “Minh triết” có quan hệ gì với triết học? Nói “Minh triết Hồ Chí Minh” hay “Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh”? Trong bài viết “Nghiên cứu “Minh triết Hồ Chí Minh” hay nghiên cứu tư tưởng triết học Hồ Chí Minh”, tác giả muốn trao đổi với độc giả về ba vấn đề: 1) Nghiên cứu “Minh triết Hồ Chí Minh” – Hướng nghiên cứu không thích hợp; 2) Phương Đông có triết học, triết học phương Đông – Một nguồn gốc tư tưởng triết học Hồ Chí Minh; và 3) Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh – Một đặc thù của tư duy triết học.

Nô Chí Minh được trong nước và trên thế giới tôn vinh là vị anh hùng dân tộc và nhà văn hoá lớn của Việt Nam và thế giới. Tư tưởng của Người trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học xã hội. Những vấn đề, như tư tưởng chính trị, tư tưởng đạo đức, tư tưởng văn hoá, tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh, v.v. là những đề tài thường gặp và qua nghiên cứu đã tạo ra được những nhận thức mới mẻ, những phát hiện lý thú và có giá trị về tư tưởng của Người. Riêng về tư tưởng triết học Hồ Chí Minh thì còn ít người nghiên cứu. Tuy vậy, cũng đã có. Cách đây vài năm, các giáo sư, như Lê Hữu Nghĩa, Song Thành,... đã có những phát biểu về tư tưởng triết học Hồ Chí Minh. Tuy các bài viết về phương diện này chưa nhiều, song cũng đã đạt được thành tựu bước đầu và gây được sự hứng thú cùng sự trông chờ của xã hội.

Thế nhưng, người đọc không khỏi ngỡ ngàng là mấy năm gần đây lại thấy một số người nói tới các vấn đề: “Minh triết phương Đông”, “Minh triết Hồ Chí Minh”. Người quan tâm tự nhiên nảy sinh thắc mắc: “Minh triết” là gì? “Minh triết” có quan hệ gì với triết học? Vì sao phải nói “minh triết Hồ Chí Minh”? Nói “minh triết Hồ Chí Minh” có ảnh hưởng gì tới nhân cách Hồ Chí Minh?... Cuộc Hội thảo khoa học có chủ đề là: “Lý luận và phương pháp luận nghiên cứu minh triết Hồ Chí Minh” sắp mở ra là dịp để làm sáng tỏ các vấn đề nêu ra ở trên.

1. Nghiên cứu “Minh triết Hồ Chí Minh” – Hướng nghiên cứu không thích hợp

Cái tên “Minh triết” đã xuất hiện cách đây mấy nghìn năm ở phương Đông, song thuật ngữ “minh triết” trong cụm từ “Minh triết Hồ Chí Minh”

(*) Giáo sư, tiến sĩ, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

thì chỉ mới xuất hiện mấy năm trước đây. Có lẽ, nó bắt nguồn từ cuốn sách có tên bằng tiếng Pháp: “Un sage est sans idée, ou l'autre de la philosophie” của nhà triết học hiện đại Pháp - François Jullien. Éditions du Seuil, Février 1998, do Nguyễn Ngọc dịch ra tiếng Việt là “Minh triết phương Đông và triết học phương Tây”(1). Ở phần “Mấy lời của người dịch”, Nguyễn Ngọc dịch câu: “Un sage est sans idée” là “một bậc minh triết thì vô ý” (tr.22), và ở trang 23, dịch giả chuyển tên sách bằng tiếng Pháp “Un sage est sans idée, ou l'autre de la philosophie” sang văn dịch tiếng Việt là: “Một bậc minh triết thì vô ý. Hay một thể tạng khác của triết học”, rồi lại đổi thành tên chính thức là: “Minh triết phương Đông và triết học phương Tây!”. Chưa nói tới nội dung, chỉ nhìn vào cách dịch và từ ngữ dịch đã thấy có vấn đề.

Sách của giáo sư François Jullien là sách triết học, đáng lẽ khi dịch ra tiếng Việt cũng phải dùng ngôn ngữ triết học, nhưng dịch giả lại dùng ngôn ngữ thông thường và do vậy, đã làm sai lệch ý vốn có của nó. Như bất cứ ngôn ngữ nào, mỗi từ ngữ đều có rất nhiều nghĩa, tùy theo ngữ cảnh mà có nghĩa này hay nghĩa khác. Ở tiếng Pháp cũng vậy. “Sage” là danh từ giống đực; trong cuốn “Từ điển Pháp - Việt” xuất bản lần thứ hai ghi có 3 nghĩa: 1/ Nhà hiền triết, 2/ Người khôn, 3/ Chính cố vấn(2). Đây là sách triết học, nên “sage” phải dịch là nhà hiền triết, hay nhà thông thái. “Sage” khi chuyển ra danh từ giống cái là sagesse thì có 5 nghĩa: 1/ Sự khôn ngoan, sự khôn khéo; 2/ Tính ngoan

ngoãn; 3/ Sự đúng đắn; 4/ Văn sự đúng mực, sự thận trọng; 5/ Đạo lý cuộc sống, như đạo lý của Arixtốt (La sagesse d'Aristote). Nếu dùng trong trường hợp giống cái thì phải dịch là: Đạo lý. Còn về sau của đầu đề sách là: “Ou l'autre de la philosophie”, dịch giả dịch là “Hay là thể tạng khác của triết học”, câu dịch này không phù hợp với ngôn ngữ triết học. Nếu dịch là “Hay là dạng khác của triết học”, hoặc “Hay là thể loại khác của triết học” thì mới phù hợp. Toàn bộ tên đầu sách: “Un sage est sans idée ou l'autre de la philosophie”, nếu dịch ra là: “Một nhà hiền triết thì không có tư tưởng, hay là một thể loại khác của triết học” thì mới rõ ràng và mới có ý nghĩa.

Chưa nói đến sự đúng sai của nhận định “Một bậc minh triết thì vô ý” (un sage est sans idée), ở đây hãy nói đến khái niệm “minh triết”. Ở phần “Thay lời giới thiệu”, do Hoàng Ngọc Hiến viết, đã cắt nghĩa khái niệm “minh triết”: “Trong các ngôn ngữ phương Tây những từ để gọi “triết học”... đều có gốc ở từ Latinh philosophia. Phân tích từ nguyên của từ này: philo là yêu mến, sophia là minh triết, như vậy philosophia (triết học) là yêu mến, quý chuộng minh triết”(3). Nhưng, sophia có phải là “minh triết” không? Hãy lần theo nghĩa gốc của từ “minh triết”.

Thuật ngữ “minh triết” (明哲) xuất

(1) François Jullien. *Minh triết phương Đông và triết học phương Tây* (Nguyễn Ngọc dịch và giới thiệu). Nxb Đà Nẵng, 2003.

(2) Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam. *Từ điển Pháp - Việt*, (xuất bản lần thứ hai). Tổ chức Hợp tác văn hoá và kỹ thuật, 1998, tr.1054.

(3) François Jullien. *Minh triết phương Đông và triết học phương Tây*. Sdd., tr.5.

hiện từ rất sớm trong lịch sử tư tưởng Trung Quốc. Ngay trên các sách “Kinh Thư” và “Kinh Thi” đã có khái niệm này. Chẳng hạn như “Thiên Duyệt Mệnh” của “Kinh Thư” nói: “Tri chỉ viết minh triết, minh triết thực tác tác”, nghĩa là “Thông hiểu sự lý thì gọi là thông minh nhuệ trí, người thông minh nhuệ trí thì có thể lập pháp trị nước”, “Minh triết” ở đây là “thông hiểu sự lý”. Tìm trong các sách công cụ của Trung Quốc thì được giải thích: “Minh triết như là minh trí, có nghĩa là quan sát được rõ ràng sự lý” (sách “Từ nguyên”), “Minh triết là sáng tỏ trí tuệ, thông minh” (Sách “Từ Hải”), “Minh triết là sáng tỏ sâu sắc sự việc” (Cuốn “Từ giải hiệu mã Tân Từ điển”). Tóm lại, “Minh triết” là thông minh, sáng tỏ các sự việc. Song, đó mới là nói về tính chất của hành vi nhận thức, chưa bao chứa hết nội dung của từ ngữ sophi. Chính vì vậy mà các nhà triết học Trung Quốc khi chuyển tải nội dung philosophia sang tiếng Trung, họ không sử dụng khái niệm “yêu minh triết”, mà là dùng các khái niệm: “ái trí” (yêu tri thức), “Truy cầu trí tuệ”, “ái trí tuệ” (yêu trí tuệ). Ở Việt Nam, cách đây mấy chục năm, người đọc cũng đã làm quen và chấp nhận các từ ngữ tiếng Việt để chỉ khái niệm philosophia, đó là “yêu mến sự thông thái”(4), là “yêu mến đạo lý”(5), “yêu mến tri thức”(6). Thực tiễn cho thấy, các cụm từ “yêu mến sự thông thái”, “yêu mến trí tuệ”, “yêu mến tri thức”, “yêu mến đạo lý” đã chỉ rõ đối tượng của hành vi yêu mến, do đó sát nghĩa hơn và đúng hơn là cụm từ “yêu mến minh triết”.

Nhưng vấn đề không phải chỉ đơn thuần là ở nội dung ngữ nghĩa, mà còn là do thói quen, do tâm lý của người sử dụng từ ngữ mà đã từ lâu, người phương Đông có thành kiến với thuật ngữ “minh triết”, nên chuyên dùng trong trường hợp chỉ những con người chỉ biết lo cho sự an toàn của bản thân mà từ chối tất cả những gì không có lợi cho mình. Ý nghĩa trên đã xuyên suốt trong lịch sử.

Từ trước Công nguyên, người ta đã đề cập đến con người “minh triết”, như “Kinh Thi” nói: “Ký minh thả triết, dĩ bảo kỳ thân” (Đã sáng suốt còn thông tỏ sự việc nên giữ được an toàn thân mệnh – “Kinh Thi. Đại Nhã. Chúng dân”). Đến thời Đường, nhà thơ Bạch Cư Dị (thế kỷ VIII-IX) nói về Đỗ Hữu: “Tận tụy sự quân, minh triết bảo thân” (Tận tụy thờ vua, Thấu rõ sự lý nên giữ được thân phận mình – “Đỗ Hữu trí sĩ chế”). Dưới thời kỳ phong kiến, trong tầng lớp sĩ phu, người ta phân biệt hai loại người: Quân tử và tiểu nhân. Quân tử là loại người theo quan niệm của Khổng Tử nói là luôn sáng tỏ ở điều nghĩa, còn tiểu nhân cũng theo quan niệm của Khổng Tử là sáng tỏ ở điều lợi. Với quan niệm này thì người “minh triết” chỉ là loại người thuộc kẻ tiểu nhân, vì họ luôn xem việc an toàn cho bản thân là đầu tiên.

Đến thời hiện đại, khái niệm “minh triết bảo thân” còn bị liệt vào trạng thái

(4) *Nguyên lý triết học Mác-xít. Phần “Chủ nghĩa duy vật biện chứng”*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1961, tr.14.

(5) *Lịch sử triết học. Triết học của xã hội nô lệ*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1958, tr.513.

(6) *Từ điển triết học giản yếu*. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1987, tr.473.

nặng nề hơn. Các cuốn “Từ điển” hiện đại của Trung Quốc thể hiện rõ điều này. Chẳng hạn, có cuốn giải thích “minh triết bảo thân” là: “Nguyên chỉ những người sáng tỏ lý trí, không tham gia vào các việc có thể nguy hại đến bản thân. Ngày nay chỉ những kẻ chỉ biết giữ gìn lợi ích cá nhân, không có thái độ phải trái trước các vấn đề có tính nguyên tắc”(7). Hoặc có cuốn nhận định những kẻ “minh triết bảo thân”: “Đã hiểu rõ thiện ác, lại biết được lẽ thị phi, lấy minh triết này để chọn cái yên và bỏ cái nguy để bảo toàn thân mình, không rơi vào họa hại,... Ngày nay đa phần là để chỉ thái độ xử thế: Sợ tổn hại đến bản thân mình mà né tránh nguyên tắc đấu tranh”(8). Một quan niệm như vậy, chắc chẳng tốt đẹp gì khi gắn “minh triết” với một con người nào đó, hoặc một tư tưởng nào đó.

Hồ Chí Minh là vị anh hùng dân tộc và là nhà văn hoá lớn. Vì độc lập của dân tộc, hạnh phúc của nhân dân, hoà bình và hữu nghị giữa các nước, Người không từ nan bất cứ một khó khăn nguy hiểm nào. Nhân cách của Người cao lồng lộng. Gắn cho Người tính chất “minh triết” thì thực oan trái. Nếu vẫn cứ nghiên cứu “Minh triết Hồ Chí Minh” thì khó mà biện minh được với người trong nước và trên thế giới.

2. Phương Đông có triết học, triết học phương Đông - một nguồn gốc tư tưởng triết học Hồ Chí Minh

Những người chủ trương nghiên cứu “Minh triết phương Đông”, “Minh triết Hồ Chí Minh” là do họ cho rằng phương Đông không có triết học, Hồ Chí Minh không có tư tưởng triết học. Nhưng, có

phải như vậy không? Chỉ trong thực tế lịch sử mới tìm được câu trả lời xác đáng.

Phương Đông là một trong những cái nôi của nền văn minh loài người. Từ trước Công nguyên, nông nghiệp và thủ công nghiệp ở vùng này đã khá phát triển, thương nghiệp cũng đạt đến một trình độ nhất định. Hoạt động sản xuất vật chất ngày càng cần đến những kiến thức chuyên sâu về thế giới xung quanh để có thể tái sản xuất, mở rộng sản xuất và nâng cao đời sống. Do vậy, các khoa học kinh nghiệm có điều kiện ra đời. Sự xuất hiện của thiên văn học, khí tượng học, lịch pháp học, y học, dược học, nông học,... Ở đây, *một mặt*, phục vụ trực tiếp cho đời sống vật chất và tinh thần ngày một nâng cao của con người; *mặt khác*, giúp con người hiểu sâu hơn về thế giới vật chất xung quanh mình. Tầng lớp lao động trí óc, tục gọi là những người “lao tâm”, kết quả của sự phân công lao động đầu tiên ở phương Đông cổ đại, ngày một trở nên đông đảo và sớm có ý thức phải xây dựng hệ tư tưởng cho giai cấp thống trị. Nhiều học thuyết chính trị - xã hội và tôn giáo đã ra đời. Ở đó, ngoài việc giải quyết các nhu cầu do sự tồn tại và phát triển của xã hội đặt ra, còn là dịp để con người rèn luyện tư duy, nâng cao trình độ hệ thống hoá và khái quát hoá các tri thức đạt được. Bản thân các hoạt động trên đã là điều kiện để xuất hiện tư duy triết học, một loại tư duy có tầm khái quát cao, có phạm vi bao quát hơn các loại tư duy khác.

(7) *Hán Ngữ thành ngữ từ điển*. Thượng Hải giáo dục xuất bản xã, 1987, tr.400.

(8) *Từ Hải*, t.2, loại 4 tập, có kèm ảnh màu. Thượng Hải Từ thư xuất bản xã, 2009.

Trong thực tế lịch sử, các biểu hiện của tư duy triết học ở phương Đông cũng tương tự như phương Tây. Tư duy phương Đông cũng đề cập đến bản nguyên của thế giới, cũng giải thích sự tồn tại của thế giới với hai quan điểm biện chứng và siêu hình khác nhau, cũng thuyết minh về chế độ xã hội đương thời với hai lập trường duy vật và duy tâm, tiến bộ và bảo thủ khác nhau, cũng có những nhận thức sâu sắc về con người và xã hội,... Cái khác chỉ là ở phương Đông thì các yếu tố triết học còn tản mát, còn xen kẽ với các tư tưởng chính trị - xã hội và tôn giáo; ở phương Tây thì triết học gắn bó mật thiết với khoa học tự nhiên, đã tách khỏi các khoa học cụ thể, trở thành một chuyên ngành nghiên cứu độc lập với tên gọi “triết học”. Dù có những khác biệt như thế, nhưng về sau, ở phương Đông, cũng có các dấu hiệu đang tiến tới một lĩnh vực tư duy chung giữ vai trò cơ sở lý luận cho hoạt động chung của con người. Các bộ môn “Lý học”, “Tâm học”, “Đạo học” ở Trung Quốc, hay “Duy thức học” ở Ấn Độ là những biểu hiện của xu hướng đó. Những bộ môn này là sự quá độ lên bộ môn triết học. Nếu cứ để cho nó tiếp tục phát triển thì sẽ tiến tới xuất hiện bộ môn có chức năng như triết học. Nhưng, hoàn cảnh khách quan đã khiến nó xuất hiện sớm hơn.

Hoàn cảnh xuất hiện chuyên ngành nghiên cứu triết học ở phương Đông đã đến trong thời cận đại, khi có sự giao thoa tư tưởng Đông - Tây ở giữa thế kỷ XIX. Ở đây, có hiện tượng kỳ thú: Nguồn gốc tư tưởng phương Đông (Á Đông) là từ Trung Quốc, ngôn ngữ để

thể hiện tư tưởng là chữ Hán, nhưng làm nên bước ngoặt của một lĩnh vực tư duy ở đây lại là người Nhật Bản. Vào giữa thế kỷ XIX, nước Nhật phong kiến đã chuyển sang thời kỳ tư bản chủ nghĩa, nhiều nhà trí thức Nhật Bản được cử sang phương Tây học tập để trở về xây dựng đất nước đổi mới, trong số đó có Nishi-Amame (1824-1897). Năm 1862, ông được Mạc phủ cử sang Hà Lan học tập. Ở Hà Lan 3 năm, ông thấy ở các nước phương Tây có một lĩnh vực nghiên cứu mà đối tượng của nó không phải là các vấn đề cụ thể, ngược lại là những vấn đề nhận thức chung được rút ra từ nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác nhau, từ nhiều hoạt động thực tiễn khác nhau của con người, những nhận thức đó không những giúp con người hiểu được bao quát bức tranh tồn tại và vận động của thế giới khách quan, được đương thời gọi là khoa học của các khoa học, mà còn được xem là cơ sở lý luận và phương pháp luận của mọi hoạt động nhận thức và hành động, gọi là philosophy (Lúc này nội dung của khái niệm philosophy không còn là yêu mấn sự thông thái - N.T.T.). Ông thấy lợi ích của nó và muốn truyền bá về nước mình. Lục tìm về kho tàng tri thức của phương Đông, ông thấy trong chữ Hán có khái niệm “Triết” (哲), có nghĩa là trí tuệ, minh trí, chữ “Học” (学) có nghĩa là học vấn. Ông đem kết hợp chữ “triết” với chữ “học” thành ra “triết học” (哲学) dùng để chuyển tải nội dung của khái niệm philosophy. Việc làm của Nishi-Amame đã mở ra một bộ môn học thuật chưa từng có ở phương Đông, mà tính chất của nó vừa mới mẻ, vừa

không xa lạ với truyền thống.

Từ ngữ “Triết học” do Nishi-Amane sáng tạo ra được giới học thuật Nhật Bản chấp nhận. Từ nửa cuối thế kỷ XIX, ở Nhật Bản đã xuất hiện bộ môn “Triết học”; nó không những được dùng để dịch thuật các tác phẩm triết học phương Tây, mà còn được dùng làm cơ sở để nghiên cứu tư tưởng triết học truyền thống của Nhật Bản và phương Đông nói chung. Lĩnh vực nghiên cứu triết học này cũng được các nước phương Đông khác chấp nhận. Vào những năm cuối thế kỷ XIX, khái niệm “Triết học” được truyền bá vào Trung Quốc, sau đó là vào Triều Tiên, Việt Nam. Đồng thời, chuyên ngành triết học cũng theo đó mà xuất hiện ở các nước trên. Sự du nhập từ phương Tây khiến quá trình hình thành bộ môn nghiên cứu triết học ở phương Đông được rút ngắn.

Thực tế lịch sử thì như vậy, nhưng lâu nay vẫn có một số người phương Tây nhất quyết rằng phương Đông không có triết học, chỉ có chính trị học và đạo đức học như Trung Quốc, hoặc tôn giáo học như Ấn Độ. Họ căn cứ vào gì để quả quyết như vậy? Điều mà họ thường nêu ra làm chỗ dựa là: Tư tưởng phương Đông không có các vấn đề bản thể luận, phương pháp luận và nhận thức luận, hoặc không có vấn đề con người, và ý tưởng không trở thành các chủ thuyết,... Nhưng, họ đã quên rằng, trong lịch sử triết học phương Tây cũng đã có vô vàn định nghĩa khác nhau về triết học, có vô vàn vấn đề được xác định là đối tượng của triết học. Chẳng lẽ lại căn cứ vào một triết thuyết nào đó

để phủ định sự tồn tại của các triết thuyết khác; chẳng lẽ lại chỉ căn cứ vào một số điều chưa phải là khách quan của một số ít người để gạt bỏ sự tồn tại hiển nhiên của triết học phương Đông!?

Trái với những người có thiên kiến về tư tưởng phương Đông, nhiều nhà tư tưởng phương Tây khác đã có sự nhìn nhận khách quan đối với phương Đông. Ngoài việc thừa nhận phương Đông có tư tưởng triết học, họ còn xem triết học Trung Quốc, triết học Ấn Độ cùng với triết học Tây Âu là 3 trào lưu triết học của nhân loại. Không những thế, nhiều vấn đề của triết học phương Đông trước đây đã bàn luận, nay theo họ, còn phải tiếp tục tìm tòi, khám phá. Chẳng hạn, các vấn đề như: “Triết học Phật giáo”, “Triết học Khổng Tử”, “Truyền thống triết học châu Á và Thái Bình Dương”,... được xem là các chuyên đề quan trọng trong “Đại hội triết học thế giới lần thứ XXIII” sẽ diễn ra ở Hy Lạp (cái nôi của triết học phương Tây) vào tháng 8 năm 2013(9). Nhận thức của những người làm công tác triết học thế giới hiện nay thì như vậy, lẽ nào triết học phương Đông lại phải mang danh là “minh triết phương Đông”?!

Nằm giữa hai nền văn minh Trung Quốc và Ấn Độ, từ rất sớm trong lịch sử, Việt Nam đã chịu ảnh hưởng của hai nền văn minh đó, của hai nền triết học đó. Triết học phương Đông đã là một nguồn gốc cho việc hình thành tư duy triết học Việt Nam. Nhưng, điều quan trọng hơn là, con người Việt Nam đã đối phó với các vấn đề của đất nước

(9) Xem: *Tạp chí Triết học*, số 7 năm 2011.

mình ra sao để có thể thâm thái được cái ở bên ngoài. Lãnh thổ Việt Nam thuộc vùng đất nhiều thiên tai, lăm bão lũ, đòi hỏi con người ở đây phải hiểu sâu sắc thiên nhiên quanh mình để có thể khống chế và khai thác nó. Dân tộc Việt Nam thuộc số những dân tộc phải nhiều lần chống ngoại xâm với tương quan lực lượng địch nhiều ta ít, địch mạnh ta yếu, con người ở đây phải suy nghĩ làm sao để trong cuộc chiến, ít có thể địch được nhiều, yếu có thể thắng được mạnh, để có thể chuyển hoá được thế và lực. Quá trình dựng nước và giữ nước như thế, nhiều kinh nghiệm phải được nhận thức rõ ràng, nhiều nhận thức phải được đúc kết và tổng kết. Kinh nghiệm bên ngoài là một sự hỗ trợ cần thiết. Vì vậy, nhiều yếu tố của triết học phương Đông đã được người trong nước lựa chọn, vận dụng, bổ sung và phát triển, tạo thành một tư duy triết học thống nhất, mang sắc thái Việt Nam. Chính vì thế mà ở đầu thế kỷ XX, Việt Nam mới có điều kiện đón nhận các trào lưu triết học mới của phương Tây, giới thiệu, thảo luận và làm mới lịch sử tư duy của mình.

Sự thực đã hiển nhiên như thế khiến ta không có lý do gì mà ngần ngại khi sử dụng khái niệm triết học vào việc nghiên cứu một hiện tượng tư tưởng hay một nhà tư tưởng của dân tộc, nhất là với Hồ Chí Minh, con người đã kết tinh được tư duy Á - Âu, đã kế thừa xuất sắc tư tưởng phương Đông, là nhà tư tưởng lớn nhất của dân tộc ta trong thời đại hiện nay.

3. Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh - một dạng đặc thù của tư duy triết học

3.1. Nghiên cứu tư tưởng triết học Hồ Chí Minh đã trở nên một điều bức thiết. Song, tư tưởng đó phải được nhận thức và trình bày sao cho vừa phù hợp với chuyên ngành triết học, vừa phản ánh được thực chất tư tưởng Hồ Chí Minh. Vấn đề quả có khó. Bởi lẽ, từ xưa đến nay, đã có nhiều quan niệm về nội dung của triết học, không thể tùy tiện lấy một quan niệm nào đó của giới học thuật thế giới không phù hợp với thực tế tư duy của dân tộc làm chỗ dựa. Các nhà kinh điển sáng lập ra chủ nghĩa Mác tuy bàn nhiều về triết học, song ở họ không có chỗ nào nêu lên thế nào là triết học, nên ngay trong hàng ngũ các nhà triết học mácxít cũng có không ít những luận điểm khác nhau về nội dung của triết học. Vì vậy, chỉ có thể chấp nhận một quan điểm trong số những quan điểm đã biết tỏ ra là hợp lý hơn cả, lại phù hợp với tính chất cải tạo thế giới của chủ nghĩa Mác để tìm đến triết học Hồ Chí Minh, một thứ triết học đã có công to lớn trong việc cải tạo xã hội và con người Việt Nam. Đó là xem triết học là một loại thế giới quan đặc thù, là thế giới quan cách mạng đã được lý luận hoá và hệ thống hoá, là loại học vấn làm cơ sở lý luận chung cho tư duy và hành động cải tạo thế giới hiện thực của con người. Chỉ với một quan niệm như thế thì những tư tưởng có ý nghĩa lý luận và phương pháp luận của Hồ Chí Minh được phát hiện ra mới có thể xem là triết học.

3.2. Như bất cứ lĩnh vực nghiên cứu nào khác, nghiên cứu tư tưởng triết học Hồ Chí Minh cũng có đối tượng và phương pháp phù hợp. Đối tượng của

ngiên cứu Hồ Chí Minh, nếu là tư tưởng triết học, thì phương pháp nghiên cứu và trình bày đó cũng phải là triết học. Đặc biệt là phải chú ý phương pháp trừu tượng hoá và khái quát hoá, không sa đà nhiều vào các sự kiện cụ thể. Nếu không thế thì sẽ không ra triết học. Nhiều người nghiên cứu triết học còn nhớ đến hiện tượng Lútviích Phoio bác một mực cho mình không phải là nhà triết học, nhưng giới triết học không ai không thừa nhận ông là nhà triết học. Ngược lại, có người tự cho mình là nhà triết học, bài viết của mình là triết học, song trong thực tế, không một ai thừa nhận danh hiệu đó ở họ. Vấn đề là ở nội dung và phương pháp nghiên cứu. Nội dung và phương pháp của Phoio bác là của triết học, còn của những người kia không phải là triết học.

3.3. Sự hình thành tư tưởng triết học ở Hồ Chí Minh không giống như các nhà triết học thực thụ trong lịch sử. Những tư tưởng triết học có được đó không phải là do Người tham gia vào bàn luận các mệnh đề, các khái niệm, các phạm trù triết học do lịch sử để lại hoặc do xã hội đương thời đặt ra, mà là diễn ra theo một chiều hướng khác. Đó là do Người vận dụng các triết học cổ kim, Đông Tây để giải quyết các vấn đề do sự nghiệp cách mạng đề ra, đó cũng là các nguyên lý mà Người đã học được phát huy, sửa chữa, bổ sung qua trải nghiệm cuộc sống. Nó là triết học thực tiễn chứ không phải là triết học hàn lâm.

3.4. Ở Hồ Chí Minh có sự thống nhất giữa nói và làm, giữa nhận thức và hành động. Sự thống nhất này là quán xuyên ở Người. Tuy vậy, có trường hợp sự biểu

hiện ra bên ngoài chỉ thấy hành động, mà không thấy chỉ rõ tư tưởng làm động cơ cho hành động trên. Có thể là do Người chưa kịp nói ra, hoặc chưa có điều kiện để phát biểu. Vì vậy, nghiên cứu tư tưởng của Người không những phải căn cứ vào tư liệu thành văn, mà còn phải căn cứ vào sự việc mà Người đã làm; không những chỉ dựa vào tư liệu trực tiếp, mà có khi còn phải dựa vào tư liệu gián tiếp, do Người đã phát biểu ở chỗ khác, trong một hoàn cảnh khác. Có kết hợp nhiều mặt như thế thì nhận định về tư duy của Người mới toàn diện.

3.5. Tư tưởng triết học ở Hồ Chí Minh tuy không mang tính chất một chủ thuyết, một hệ thống lý luận chặt chẽ, song ở đó vẫn thể hiện rõ đặc trưng của triết học phương Đông, một loại triết thuyết có quan hệ mật thiết với chính trị và đạo đức. Ở đó, chính trị và đạo đức là đối tượng để khái quát nên triết học và ngược lại, triết học là cơ sở lý luận và phương pháp luận của chính trị và đạo đức. Ở đó, có khi cùng một vấn đề, nhưng cách tiếp cận khác nhau, hướng phân tích khác nhau, sẽ cho thấy các lĩnh vực nhận thức khác nhau. Chẳng hạn như câu “Đạo đức là cái gốc của người cán bộ cách mạng” của Hồ Chí Minh, có thể xem đó là vấn đề của triết học, cũng có thể xem đó là vấn đề của chính trị và đạo đức. Nếu giải thích vì sao đạo đức phải trở thành cái gốc của người cán bộ cách mạng thì đó là triết học, còn nếu cho rằng đạo đức là thành phần chủ yếu trong các phẩm chất của người cách mạng thì đó là chính trị và đạo đức.

3.6. Tri thức triết học ở Hồ Chí Minh,

mới nhìn tương chừng như chỉ là sự vận dụng đơn giản một số ý tưởng, một số lời nói, cách nói vốn có của các nhà triết học Đông, Tây; thực ra, ở đây đã có sự sáng tạo, do chúng luôn được tái cấu trúc trong các trường hợp cụ thể. Chẳng hạn nguyên lý “thường” và “biến” của triết học phương Đông vốn là hiện tượng thay thế nhau của hai hình thức trong quá trình vận động của sự vật, nhưng ở Người, trong một hoàn cảnh nhất định, “thường” mới là cái chủ yếu, cái quyết định mọi hiện tượng “biến”, như câu nói với Huỳnh Thúc Kháng trước lúc Người lên đường sang Pháp đàm phán về cuộc chiến Pháp - Việt năm 1946: “Đĩ bất biến ứng vạn biến”. Hay như tri thức về “độ” và “điểm nút” trong quá trình lượng đổi dẫn đến chất đổi của triết học phương Tây và tư tưởng “thời cơ” của triết học phương Đông được Người tái khẳng định sức mạnh của nó ở trường hợp phát hiện được thời cơ và vận dụng được thời cơ trong hoạt động cách mạng, như câu: “Lạc nước hai xe đành bỏ phí. Được thời một tốt cũng thành công”. Nguyên lý thời biến được hình tượng hoá đó đã trở nên sống động và thấm thía hơn là so với chữ “thời” vốn là gốc của nó.

3.7. Trong cuộc đời hoạt động của mình, Hồ Chí Minh nhận thức được sự chi phối của nhiều mối quan hệ có ảnh hưởng tới chiều hướng phát triển của sự nghiệp cách mạng, cần phải giải quyết về mặt nhận thức, quan niệm. Người đã xử lý. Và, thực tiễn chứng minh rằng, những xử lý đó là khoa học và mang tính khách quan, thực tế. Chẳng hạn quan hệ giữa cổ và kim, giữa Đông và

Tây, giữa truyền thống và hiện đại, giữa kế thừa và sáng tạo, giữa lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần,... trong việc xây dựng con người và xã hội, bao giờ Người cũng giải quyết một cách mềm dẻo, tự nhiên để đi tới kết cục có lợi cho hiện đại, cho dân tộc, cho nhân dân, cho sự phát triển. Không vì mâu thuẫn tồn tại trong sự vật mà Người bó tay, không vì phải thực hiện yêu cầu của cách mạng mà Người phủ định sự thống nhất của các mặt mâu thuẫn. Từ đó cho thấy một thực trạng là: Nhìn nhận về quá trình phát triển của sự vật, Người thiên về tính liên tục hơn là tính gián đoạn, thiên về sự thống nhất hơn là sự đối lập, v.v..

3.8. Viết tư tưởng Hồ Chí Minh trên bình diện triết học là khó, song cái khó này lại là điều kiện thử thách để có sự sáng tạo. Tình hình này có thể tìm thấy ở các nước phương Đông truyền thống. Chẳng hạn như ở Trung Quốc đầu thế kỷ XX, khi tiếp xúc với nền triết học phương Tây, một số người Trung Quốc muốn dùng phương pháp luận của triết học phương Tây để nghiên cứu lịch sử tư tưởng nước mình, ý tưởng đó của họ bị một số người đương thời phản đối kịch liệt. Nhưng họ cứ quyết tâm thực hiện. Kết quả thật không ngờ, bộ môn lịch sử triết học Trung Quốc không những đã có vị trí vững vàng trên vũ đài tư tưởng Trung Quốc, mà còn có sự phát triển vượt bậc. Ở các nước Triều Tiên, Nhật Bản cũng có trường hợp tương tự. Đó là những bài học đối với những người nghiên cứu lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam, nhất là tư tưởng triết học Hồ Chí Minh. □